

Số: 1245 /QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 10 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh khoản 5, khoản 6, khoản 9 và điểm a, khoản 11,
Điều 1 Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chủ tịch
Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt Dự án Chuyển đổi
Nông nghiệp bền vững thành phố Cần Thơ (VnSAT)
vốn vay Ngân hàng Thế giới**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Hiệp định tín dụng Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam
(VnSAT), mã số Cr.5704-VN được ký giữa đại diện Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa
Việt Nam và Hiệp hội Phát triển quốc tế (IDA) ngày 09 tháng 7 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1918/QĐ-CTN ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chủ tịch
nước về việc sửa đổi và gia hạn thời gian giải ngân Hiệp định tài trợ cho dự án “Chuyển
đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam”;

Căn cứ Quyết định số 742/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng
Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án “Chuyển đổi nông
nghiệp bền vững tại Việt Nam” vay vốn Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Quyết định số 2470/QĐ-BNN-HTQT ngày 30 tháng 6 năm 2020 phê
duyet điều chỉnh bổ sung một số điều tại Quyết định 1992/QĐ-BNN-HTQT ngày 29
tháng 5 năm 2015 về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án Chuyển đổi nông
nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT) của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển
nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 4490/QĐ-BNN-HTQT ngày 09 tháng 11 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt sửa đổi
bổ sung nội dung ban hành kèm theo Quyết định số 1479/QĐ-BNN-HTQT ngày 27
tháng 4 năm 2018 về việc phê duyệt sửa đổi nội dung Quyết định số 1595/QĐ-
BNN-HTQT ngày 04 tháng 5 năm 2016 về việc phê duyệt nội dung Sổ tay hướng
dẫn thực hiện dự án “Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam” vay vốn
Ngân hàng Thế giới (WB);

Căn cứ Công văn số 1390/DANN-VnSAT ngày 27 tháng 10 năm 2020 của
Ban quản lý Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp Bền vững về việc Đề xuất đầu tư Tiểu
dự án Cơ sở hạ tầng đầu tư công VnSAT Cần Thơ (giai đoạn gia hạn Hiệp định);



Căn cứ Công văn 9134/BNN-HTQT ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Danh mục các tiểu dự án trong thời gian gia hạn thuộc dự án Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 3452/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt kế hoạch tổng thể dự án chuyển đổi Chuyển đổi nông nghiệp bền vững thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững thành phố Cần Thơ (VnSAT) vốn vay Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt điều chỉnh khoản 4, khoản 7 Điều 1 Quyết định số 3452/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt kế hoạch tổng thể dự án chuyển đổi Chuyển đổi nông nghiệp bền vững thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt điều chỉnh khoản 7 Điều 1 Quyết định số 3452/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt kế hoạch tổng thể dự án chuyển đổi Chuyển đổi nông nghiệp bền vững thành phố Cần Thơ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1289/TTr-SNN&PTNT ngày 02 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh khoản 5, khoản 6, khoản 9 và điểm a, khoản 11 Điều 1 Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững thành phố Cần Thơ (VnSAT) vốn vay Ngân hàng Thế giới, với các nội dung cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh khoản 5, Điều 1:

“5. Phạm vi dự án: triển khai dự án trên địa bàn 04 quận, huyện: Thốt Nốt, Thới Lai, Cờ Đỏ và Vĩnh Thạnh”.

2. Điều chỉnh khoản 6, Điều 1:

“6. Thời gian thực hiện: 2015- 30/6/2022”.

3. Điều chỉnh khoản 9, Điều 1:

“9. Tổng mức đầu tư:

Điều chỉnh tổng nguồn vốn đầu tư dự án giảm từ 15,054 triệu USD xuống 12,995 triệu USD (tương đương 323.661 triệu đồng xuống 298.889 triệu đồng). Trong đó:

a) Vốn vay của WB giảm từ 9,753 triệu USD xuống 9,106 triệu USD (tương đương 209.690 triệu đồng xuống 209.436 triệu đồng).



b) Vốn đối ứng của thành phố tăng từ 1,838 triệu USD lên 3,356 triệu USD (tương đương 39.517 triệu đồng tăng lên 77.194 triệu đồng).

c) Vốn tư nhân đóng góp giảm từ 3,463 triệu USD xuống 533 nghìn USD (tương đương 74.455 triệu đồng xuống 12.260 triệu đồng).

(Chi tiết tổng mức đầu tư theo Phụ lục đính kèm)”

4. Điều chỉnh điểm a, khoản 11, Điều 1:

“11. Cơ chế tài chính:

a) Vốn phi tín dụng:

- Vốn IDA: Ngân sách Trung ương cấp phát có mục tiêu cho Ngân sách thành phố. Điều chỉnh các nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp cho tổ chức nông dân/hợp tác xã, nguồn vốn cắt giảm từ chi thường xuyên không thực hiện và các nguồn vốn khác không sử dụng sang hạng mục đầu tư công. Áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

- Vốn đối ứng của Chính phủ: Ủy ban nhân dân thành phố bố trí Ngân sách cho các hoạt động: Chi phí lương cho cán bộ hợp đồng, phụ cấp cho các cán bộ nhà nước, các chi phí thường xuyên khác (thuê văn phòng, hội nghị, hội thảo, đào tạo, truyền thông,...), các loại thuế, phí, bảo hiểm, các chi phí hoạt động tư vấn, khảo sát, thiết kế công trình xây lắp, kiểm toán, đền bù tái định cư và một số hoạt động cần thiết khác phục vụ cho mục tiêu của dự án.

- Vốn tư nhân đóng góp: Do nông dân, tổ chức nông dân và các doanh nghiệp tham gia dự án trực tiếp đóng góp”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký; những nội dung còn lại đã được phê duyệt tại Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ không thay đổi.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Cần Thơ, Giám đốc Ban Quản lý dự án VnSAT thành phố Cần Thơ, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NN&PTNT;
- UBND TP (1AE);
- Ban QLDA VnSAT Trung ương;
- VP UBND TP (3D);
- Công TTĐT TPCT;
- Lưu: VT, LHS



Nguyễn Văn Hồng

Phụ lục

Phân bổ vốn đầu tư dự án VnSat thành phố Cần Thơ (2015-30/6/2022)

(Kèm theo Quyết định số 1245 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Chủ tịch UBND thành phố Cần Thơ)

STT	Hạng mục	Tổng mức đầu tư (tỷ giá 1USD =23.000 VNĐ)							
		Tổng mức đầu tư (nghìn USD)				Tổng mức đầu tư (Triệu VNĐ)			
		Tổng số	Chính phủ	IDA	TN	Tổng số	Chính phủ	IDA	TN
I	Chi phí đầu tư	12.568	3.075	8.960	533	289.073	70.723	206.091	12.260
A	Công trình xây lắp	7.616	-	7.462	155	175.172	-	171.615	3.557
	Tiểu hợp phần B1	7.616	-	7.462	155	175.172	-	171.615	3.557
	Hỗ trợ cơ sở hạ tầng cho các hợp tác xã đợt 1,2,3	3.115	-	2.961	155	71.651	-	68.094	3.557
	Danh mục tiểu dự án cơ sở hạ tầng công	4.501	-	4.501	-	103.522	-	103.522	-
	Tiểu dự án ưu tiên đầu tư	4.501	-	4.501	-	103.522	-	103.522	-
	Tiểu dự án 01: Nâng cấp mặt bờ bao (đê bao) tuyến kênh Bông Giếng - Lung Sập kết hợp giao thông nông thôn phục vụ sản xuất lúa xã Trường Thành, huyện Thới Lai	443	-	443	-	10.193	-	10.193	-
	Tiểu dự án 02: Nâng cấp mặt bờ bao (đê bao) tuyến kênh Tô Ma -KH8 kết hợp giao thông nông thôn phục vụ sản xuất lúa xã Trường Xuân, xã Trường Xuân B, huyện Thới Lai	485	-	485	-	11.159	-	11.159	-
	Tiểu dự án 03: Nâng cấp mặt bờ bao (đê bao) tuyến kênh Cái Túc kết hợp giao thông nông thôn phục vụ sản xuất lúa xã Trường Thành, xã Trường Xuân, huyện Thới Lai	481	-	481	-	11.070	-	11.070	-
	Tiểu dự án 04: Nâng cấp mặt bờ bao (đê bao) tuyến kênh Bún Lớn kết hợp giao thông nông thôn phục vụ sản xuất lúa xã Trường Thắng, xã Trường Xuân, huyện Thới Lai	483	-	483	-	11.104	-	11.104	-
	Tiểu dự án 05: Nâng cấp mặt bờ bao (đê bao) tuyến kênh 8 Tháng 3 kết hợp giao thông nông thôn phục vụ sản xuất lúa xã Thạnh Lộc, huyện Vĩnh Thạnh	486	-	486	-	11.187	-	11.187	-

STT	Hạng mục	Tổng mức đầu tư (tỷ giá 1USD =23.000 VNĐ)							
		Tổng mức đầu tư (nghìn USD)				Tổng mức đầu tư (Triệu VNĐ)			
		Tổng số	Chính phủ	IDA	TN	Tổng số	Chính phủ	IDA	TN
	Tiểu hợp phần B1	1.278	-	917	361	29.393	-	21.096	8.297
	Hỗ trợ cho Tổ chức Nông dân (*)	537	-	176	361	12.348	-	4.051	8.297
	Hỗ trợ trang thiết bị cho các hợp tác xã đợt 1, 2 và 3	537	-	176	361	12.348	-	4.051	8.297
	Hỗ trợ cho tỉnh	741	-	741	-	17.045	-	17.045	-
	Tài liệu truyền thông (gói thầu HH05 và HH08-CT)	170	-	170	-	3.900	-	3.900	-
	Hàng hóa và thiết bị cho các đơn vị trực thuộc Sở NN (gói thầu HH06)	433	-	433	-	9.957	-	9.957	-
	Trang thiết bị văn phòng (gói thầu HH04)	91	-	91	-	2.102	-	2.102	-
	Hỗ trợ máy cấy cho TT Giồng cây trồng (gói thầu HH07-CT)	47	-	47	-	1.087	-	1.087	-
	Tiểu hợp phần D1	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thiết bị văn phòng PPMU	-	-	-	-	-	-	-	-
D	Đào tạo & Hội thảo	104	16	87	-	2.382	374	2.008	-
	Tiểu hợp phần B1	94	11	84	-	2.164	242	1.922	-
	Tập huấn cho cán bộ cấp tỉnh, huyện và cán bộ dự án	32	5	27	-	733	110	623	-
	Tham quan học tập trong nước	36	-	36	-	817	-	817	-
	Hội thảo truyền thông	27	6	21	-	614	132	482	-
	Tiểu hợp phần D1	9	6	4	-	218	132	86	-
	Hội thảo của PPMU	9	6	4	-	218	132	86	-
	Tập huấn về mua sắm, tài chính và quản lý dự án của PPMU	-	-	-	-	-	-	-	-
E	Hội thảo đầu bờ	1.294	1.050	244	-	29.771	24.150	5.621	-
	Tiểu hợp phần B1	1.294	1.050	244	-	29.771	24.150	5.621	-
	Đào tạo 3G3T	675	526	149	-	15.532	12.100	3.432	-
	Đào tạo 1P5G	542	447	95	-	12.469	10.281	2.189	-
	Đào tạo và đánh giá kỹ thuật SX lúa tiên tiến theo hướng tiêu chuẩn hóa (SRP)	22	22	-	-	500	500	-	-
	Đào tạo về O&M (4 kỹ thuật viên/HTX)	9	9	-	-	208	208	-	-
	Đào tạo về quản lý và phát triển (4 cán bộ quản lý/HTX)	9	9	-	-	211	211	-	-
	Tập huấn kỹ thuật (Hỗ trợ luân canh cây trồng)	3	3	-	-	73	73	-	-

STT	Hạng mục	Tổng mức đầu tư (tỷ giá 1USD =23.000 VNĐ)							
		Tổng mức đầu tư (nghìn USD)				Tổng mức đầu tư (Triệu VNĐ)			
		Tổng số	Chính phủ	IDA	TN	Tổng số	Chính phủ	IDA	TN
	Tiểu dự án 06: Nâng cấp mặt bờ bao (đê bao) tuyến kênh Thăng Lợi 2 - kênh T1 kết hợp giao thông nông thôn phục vụ sản xuất lúa xã Vĩnh Trinh, xã Vĩnh Bình, huyện Vĩnh Thạnh	488	-	488	-	11.224		11.224	-
	Tiểu dự án 07: Nâng cấp mặt bờ bao (đê bao) tuyến kênh Sườn 2 kết hợp giao thông nông thôn phục vụ sản xuất lúa phường Trung Nhứt, quận Thốt Nốt.	398	-	398	-	9.144		9.144	-
	Tiểu dự án 08: Nâng cấp mặt bờ bao (đê bao) tuyến kênh 7 Thước - kênh N1 kết hợp giao thông nông thôn phục vụ sản xuất lúa xã Trung Hưng, huyện Cờ Đỏ	304	-	304	-	6.998		6.998	-
	Tiểu dự án 09: Nâng cấp mặt bờ bao (đê bao) tuyến kênh B5 kết hợp giao thông nông thôn phục vụ sản xuất lúa xã Thới Hưng, huyện Cờ Đỏ	477	-	477	-	10.970		10.970	-
	Tiểu dự án 10: Nâng cấp mặt bờ bao (đê bao) tuyến kênh B7 kết hợp giao thông nông thôn phục vụ sản xuất lúa xã Thới Hưng, huyện Cờ Đỏ	455	-	455	-	10.473		10.473	-
	Tiểu dự án dự phòng	-	-	-	-	-		-	-
	Tiểu dự án 11: Nâng cấp mặt bờ bao (đê bao) tuyến kênh Xèo Đôi - kênh 600 kết hợp giao thông nông thôn phục vụ sản xuất lúa xã Thạnh Lộc, huyện Vĩnh Thạnh								
	Tiểu dự án 12: Nâng cấp mặt bờ bao (đê bao) tuyến kênh Bà Mười kết hợp giao thông nông thôn phục vụ sản xuất lúa phường Trung Kiên, quận Thốt Nốt								
	Tiểu hợp phần D1	-	-	-	-	-		-	-
	Nâng cấp văn phòng PPMU	-	-	-	-	-		-	-
B	Chi phí hoạt động	19	-	19	-	439		439	-
	Chi phí hoạt động	19	-	19	-	439		439	-
	Tiểu hợp phần D2	19	-	19	-	439		439	-
	Các hoạt động M&E	19	-	19	-	439		439	-
C	Hàng hóa & Thiết bị	1.278	-	917	361	29.393		21.096	8.297

STT	Hạng mục	Tổng mức đầu tư (tỷ giá 1USD =23.000 VNĐ)							
		Tổng mức đầu tư (nghìn USD)				Tổng mức đầu tư (Triệu VNĐ)			
		Tổng số	Chính phủ	IDA	TN	Tổng số	Chính phủ	IDA	TN
	Tập huấn kỹ thuật (Hỗ trợ tận dụng sản phẩm phụ từ lúa gạo)	6	6	-	-	139	139	-	-
	Tập huấn kỹ thuật (Hỗ trợ nhân giống lúa xác nhận)	13	13	-	-	289	289	-	-
	Tập huấn kỹ thuật (Hỗ trợ sản xuất lúa VietGAP)	15	15	-	-	348	348	-	-
F	Điểm trình diễn	80	41	21	18	1.830	942	482	406
	Tiểu hợp phần B1	80	41	21	18	1.830	942	482	406
	Xây dựng điểm trình diễn 3G3T	10	-	2	9	233	-	37	196
	Xây dựng điểm trình diễn 1P5G	13	-	8	5	290	-	185	105
	Điểm trình diễn kỹ thuật SX lúa tiên tiến theo hướng tiêu chuẩn hóa (SRP)	34	34	-	-	788	788	-	-
	Điểm trình diễn (Hỗ trợ luân canh cây trồng)	2	1	1	1	53	21	17	14
	Điểm trình diễn (Hỗ trợ tận dụng sản phẩm phụ từ lúa gạo)	2	1	1	-	52	15	30	7
	Điểm trình diễn (Hỗ trợ nhân giống lúa xác nhận)	11	3	6	2	264	79	143	42
	Điểm trình diễn (Hỗ trợ sản xuất lúa theo VietGAP)	7	2	3	2	152	39	70	42
G	Vốn đối ứng	1.968	1.968	-	-	45.257	45.257	-	-
	Tiểu hợp phần B1	1.968	1.968	-	-	45.257	45.257	-	-
	Vốn đối ứng của tỉnh theo Nghị định 56/2020/NĐ-CP để thực hiện hoạt động chi phí tư vấn (khảo sát, lập BCKTKT, thẩm tra, lập HSMT, giám sát thi công....) các chi phí khác, chi phí dự phòng và các loại thuế....	1.968	1.968	-	-	45.257	45.257	-	-
H	Dịch vụ tư vấn	210	-	210	-	4.829	-	4.829	-
	Tiểu hợp phần B1	103	-	103	-	2.377	-	2.377	-
	Tư vấn chiến lược truyền thông (gói thầu IC24)	11	-	11	-	242	-	242	-
	Đánh giá độc lập về sự áp dụng của nông dân (gói thầu CQS25)	93	-	93	-	2.135	-	2.135	-
	Tiểu hợp phần D1	107	-	107	-	2.452	-	2.452	-
	Tư vấn địa phương (gói thầu IC26)	107	-	107	-	2.452	-	2.452	-
II	Chi phí thường xuyên	427	281	145	-	9.816	6.471	3.345	-
A	Chi phí hoạt động tăng thêm	145	-	145	-	3.345	-	3.345	-

STT	Hạng mục	Tổng mức đầu tư (tỷ giá 1USD =23.000 VNĐ)							
		Tổng mức đầu tư (nghìn USD)				Tổng mức đầu tư (Triệu VNĐ)			
		Tổng số	Chính phủ	IDA	TN	Tổng số	Chính phủ	IDA	TN
	Tiểu hợp phần D1	145	-	145	-	3.345	-	3.345	-
	Chi phí hoạt động của PPMU	145	-	145	-	3.345	-	3.345	-
B	Chi phí quản lý dự án	281	281	-	-	6.471	6.471	-	-
	Tiểu hợp phần D1	281	281	-	-	6.471	6.471	-	-
	Chi phí hoạt động của PPMU (Chi hoạt động, tiền lương hợp đồng và phụ cấp cho cán bộ/nhân viên chính phủ tại PPMU)	281	281	-	-	6.471	6.471	-	-
	Tổng số	12.995	3.356	9.106	533	298.889	77.194	209.436	12.260

